

Số: /PAS-VTTBYT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2026 (Nhiệm vụ đặc thù).

Ngày 03 tháng 06 năm 2026, Viện phát hành công văn mời báo giá số 1667/PAS-VTTBYT nhưng vẫn chưa nhận đủ báo giá. Nay Viện tiếp tục phát hành thư mời báo giá để có cơ sở xây dựng dự toán, Viện kính mời các nhà cung cấp quan tâm báo giá với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Nguyễn Huyền Trang
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0968 508 280
- Địa chỉ email: trangnh@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ lúc thông tin báo giá được đăng tải thành công đến trước 16 giờ 00 ngày 24 tháng 06 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24 tháng 06 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa

- Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục I đính kèm.
- Biểu mẫu báo giá để nhà cung cấp tham khảo: Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
I	SINH PHẨM, HÓA CHẤT			
1	Chuẩn Sildenafil	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 50mg/lọ	Lọ	2
2	Chuẩn Tadalafil	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 50mg/lọ	Lọ	2
3	Chuẩn Curcumin	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 250mg/lọ	Lọ	2
4	Dung dịch Acetonitril	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 4L/chai	Chai	4
5	Dung dịch Acid acetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	1
6	Dung dịch Acid HCL đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1 lit/chai	Chai	2
7	Dung dịch Acid HNO3 đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	2
8	Dung dịch Acid sulfuric H2SO4	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	1
9	Dung dịch Methanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 4L/chai	Chai	4

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
10	Chuẩn Cyproheptadine	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	2
11	Chuẩn Piroxicam	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	2
12	Chuẩn Prednisolon	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	2
13	Chuẩn Bethamethason	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	2
14	Chuẩn Dexamethason	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	2
15	Chuẩn Sibutramine Hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	2
16	Dung môi 2- propanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
17	Dung môi 1- propanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
18	Hóa chất KH ₂ PO ₄	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
19	Chuẩn Acid Ascorbic	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500mg/lọ	Lọ	2
20	Hóa chất Acid metaphosphoric	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/lọ	Lọ	1
21	Dung dịch Acid H3PO4 đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1L/lọ	Lọ	1
22	Hóa chất Ammonium acetate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	2
23	Nội Chuẩn Aflatoxin M1 C13	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 1,2ml/lọ	Lọ	3
24	Nội chuẩn melamin C13	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 10mg/lọ	Lọ	5
25	Chuẩn Aflatoxin M1	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 5,2 ml/lọ	Lọ	1
26	Chuẩn Melamine	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 50mg/lọ	Lọ	4
27	Dung dịch Acetonitril	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 4 lít/chai	Chai	2

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
28	Dung dịch Acid sulfuric H ₂ SO ₄	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	2
29	Hóa chất Acid Tricloacetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 250g/chai	Chai	2
30	Dung dịch Methanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 4 lít/chai	Chai	4
31	Dung dịch NH ₄ OH	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	2
32	Hóa chất Sodium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000g/chai	Chai	2
33	Hóa chất Sodium carbonate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	2
34	Hóa chất Acid metaphosphoric	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 100g/chai	Chai	2
35	Dung dịch Polysorbate 20 (Tween 20)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1lít/chai	Chai	1
36	Dung dịch Ammoni	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1lít/chai	Chai	2
37	Acid Formic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1lít/chai	Chai	2
38	Hóa chất acid ascorbic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 100g/chai	Chai	3
39	Dung dịch Modifier Mg(NO ₃) ₂	- Magnesium Nitrate Mg(NO ₃) ₂ 10g/l in H ₂ O - Masured Concentration: 10000 +/- 50 mg/l Magnesium Nitrate - Quy cách đóng gói 50ml/chai	Chai	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
40	Dung dịch Modifier NH ₄ H ₂ PO ₄ 10%	- Ammonium Dihydrogen Phosphate NH ₄ H ₂ PO ₄ 100 g/l in 1% HNO ₃ - Masured Concentration: 100000 +/- 500 mg/l Ammonium Dihydrogen Phosphate - Quy cách đóng gói 50ml/chai	Chai	1
41	Dung dịch Modifier Pd(NO ₃) ₂	- Palladium (Pd) 10g/l in 15% HNO ₃ - Masured Concentration: 10 000+/- 50 mg/l Palladium - Quy cách đóng gói 50ml/chai	Chai	1
42	Khí Acetylen	Độ tinh khiết ≥ 99,5% Yêu cầu quy cách đóng gói 41 lít/bình	Bình	8
43	Hóa chất KMNO ₄	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000g/chai	Chai	2
44	Hóa chất Sodium borohyride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	2
45	Chuẩn As	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
46	Hóa chất Potassium iodide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 250g/chai	Chai	3
47	Chuẩn Sulfate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
48	Chuẩn Floride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
49	Chuẩn Chloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
50	Chuẩn Nitrite	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
51	Chuẩn Nitrate	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
52	Chuẩn Amoni	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
53	Chuẩn Pb	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
54	Dung dịch Acetonitril	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 4 lít/chai	Chai	2
55	Dung dịch Acid HCL đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1 lít/chai	Chai	2
56	Hóa chất Dicloromethan	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	2
57	Dung dịch Aceton	Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	1
58	Dung dịch Acid HNO3 đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	2
59	Ống chuẩn Acid Oxalic	- Ống chuẩn 0,1N tương đương nồng độ 0,05mo/l pha trong thành 1L dung dịch $c(C_2 H_2 O_4) = 0,05 \text{ mol/l (0,1 N)}$ - Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Ống	3

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
60	Ống chuẩn NaOH 0,1N	- Ống chuẩn NaOH 0,1N - Nồng độ NaOH = 0,1 mol/l (0,1 N) - Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Ống	3
61	Hóa chất Sodium hydroxide	Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	5
62	Ống chuẩn KMnO4	Dùng cho phân tích, nồng độ 0.02M (0.1N) - Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	3
63	Chuẩn Metformin Hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
64	Chuẩn Gliclazide	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
65	Chuẩn Aildenafil	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
66	Chuẩn Aminotadalafil	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
67	Chuẩn Benzamidenafil	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 250mg/lọ	Lọ	1
68	Chuẩn Vitamin B12	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn	Lọ	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ		
69	Chuẩn Vitamin B6	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
70	Chuẩn Vitamin B3	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 1g/lọ	Lọ	3
71	Chuẩn Vitamin B2	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
72	Chuẩn Vitamin B1	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
73	Chuẩn Vitamin K1	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
74	Chuẩn Glucoza	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
75	Chuẩn Fructoza	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
76	Chuẩn Sorbitol	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
77	Chuẩn Sacarosa	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
78	Chuẩn Deoxynivalenol in Acetonitrile	- Nồng độ 100 µg/mL - Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 1,2 ml/lọ	Lọ	1
79	Chuẩn Zearalenone in Acetonitrile	- Nồng độ 25 µg/mL - Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 1,2 ml/lọ	Lọ	1
80	Chuẩn Fumonisin mix	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 1,2 ml/lọ	Lọ	1
81	Chuẩn Patulin	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 5 ml/lọ	Lọ	1
82	Chuẩn Ochratoxin A	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 10 ml/lọ	Lọ	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
83	Chuẩn Tetracycline	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
84	Chuẩn Oxytetracycline Hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 250mg/lọ	Lọ	1
85	Chuẩn Chlortetracycline	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 250mg/lọ	Lọ	1
86	Chuẩn Pennicilline V	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 10mg/lọ	Lọ	2
87	Chuẩn Penicillin G Sodium Salt	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 250mg/lọ	Lọ	1
88	Chuẩn Sulfadimidine	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 250mg/lọ	Lọ	1
89	Chuẩn Procaine benzylpenicillin	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100mg/lọ	Lọ	1
90	Dung dịch Acetonitril	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 4 lít/chai	Chai	2

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
91	Dung dịch Acid acetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	2
92	Dung dịch Acid Formic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	1
93	Hóa chất NaOH	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1kg/chai	Chai	6
94	Dung dịch Methanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 4 lít/chai	Chai	2
95	Dung dịch Acid HCL đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1 lít/chai	Chai	2
96	Dung dịch Acid HNO3 đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000ml/chai	Chai	2
97	Sodium borohydride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 100g/chai	Chai	2
98	Hóa chất KMNO4	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1000g/chai	Chai	2
99	Hóa chất L-acid ascorbic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 100g/chai	Chai	2
100	Acid citric	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	1
101	Dinatri hydrophosphat Na2HPO4	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	1
102	Acid succinic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
103	Hóa chất CuSO ₄ .5H ₂ O	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	1
104	Acid Oxalic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Chai	2
105	Chuẩn Benzylsibutramine hydrochloride	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 10mg/lọ	Lọ	2
106	Chuẩn Desmetylsibutrami n	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 5mg/lọ	Lọ	2
107	Dung môi DMSO	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1 lít/chai	Chai	1
108	Chuẩn Hg	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 500ml/chai	Chai	1
109	Hóa chất Na ₂ SO ₄	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1kg/chai	Chai	1
110	Chuẩn Fe	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100ml/chai	Chai	1
111	Chuẩn Ca	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC Quy cách đóng gói 100ml/chai	Chai	1
112	Cồn y tế 70 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70%	Lít	150

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
113	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) %	Lít	150
114	Chất bổ sung Egg Yolk emulsion	Thành phần: Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0,85% - 0,9% NaCl) Quy cách đóng gói tối đa 50ml/chai	ml	1000
115	Môi trường Brilliant green agar (BGA)	Thành phần như sau: - Yeast Extract 3 g/l; - Sodium Chloride 5,0 g/l - Lactose (hoặc Lactose monohydrate) 10 g/l; - Sucrose 10 g/l; - Phenol Red 0,08-0,09 g/l; - Brilliant Green 0,0125 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 12-20 g/l; - Peptone (hoặc Bacteriological peptone hoặc Proteose peptone) 10g/l hoặc có thể thay thế chất này bằng hỗn hợp gồm các thành phần sau: Meat Peptone 5,0 g/l và Casein Peptone 5 g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1
116	Môi trường Muller-Kauffmann tetrathionate/novobiocin (MKTTn)	Thành phần như sau: - Meat Extract 4,3g/l - Enzymatic Digest of Casein 8,6g/l - Sodium Chloride 2,6g/l - Calcium Carbonate 38,7g/l - Sodium Thiosulfate 30,5 g/l - Ox Bile 4,78g/l - Brilliant Green 0,0096g/l - Novobiocin Sodium Salt 0,04g/l - Iodine 4 g/l - Potassium Iodide 5,0g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1
117	Môi trường Buffered Peptone Water (Nước Pepton đệm)	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein (Proteose peptone) 10,0g/l - Sodium Chloride 5,0g/l - Disodium Hydrogen Phosphate (Disodium phosphate, anhydrous) 3,5g/l - Potassium Dihydrogen Phosphate (Monopotassium phosphate) 1,5g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
118	Môi trường Tryptic soy agar (Môi trường Trypticasein Soy Agar (TSA))	Thành phần như sau: - Tryptone (hoặc Casein Peptone hoặc Casein peptone (pancreatic) hoặc Pancreatic digest of casein) 15,0 g/l; - Soya Peptone (hoặc Soya peptone (papainic) hoặc Papaic digest of soyabean meal hoặc Enzymatic digest of soya bean) 5,0 g/l; - Sodium Chloride 5,0g/l - Agar (hoặc Bacteriological agar) 15-25 g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	2
119	Môi trường XLD Agar (Môi trường Xylose lysine deoxycholate agar)	Thành phần như sau: - Yeast Extract 3 g/l - Sodium Chloride 5 g/l; - Xylose 3,75 g/l; - Lactose 7,5 g/l; - Sucrose 7,5 g/l; - L-Lysine (hoặc L-Lysine hydrochloride) 5 g/l; - Sodium Thiosulfate 6,8 g/l; - Iron(III) Ammonium Citrate (hoặc Ferric Ammonium Citrate hoặc Ammonium ferric citrate hoặc Ammonium iron (III) citrate) 0,8 g/l; - Phenol Red 0,08 g/l; - Sodium Deoxycholate 1 g/l; - Agar(Bacteriological agar) 9-18 g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1
120	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μ mol; 1-naphthol: 1,0 μ mol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Quy cách đóng gói 50 que/hộp	Hộp	1
121	Chủng vi khuẩn chuẩn đời F2	Chủng chuẩn dùng để nội kiểm chất lượng xét nghiệm. Thành phần: 1 bộ gồm 2-5 gói chủng vi sinh vật đời thứ 2 (F2) Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh vật đông khô + khoang dung dịch Hydrate hoá + 1 que cấy phân lập Quy cách đóng gói 5 viên/hộp	Hộp	7
122	Que chỉ thị kỵ khí	Dùng để nhận biết kỵ khí Quy cách đóng gói 50 que/hộp	Hộp	2

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
123	Môi trường Slanetz-Bartley không có TTC	Thành phần như sau: - Tryptose 20 g/l - Yeast extract 5 g/l - Glucose (hoặc D(+)-Glucose) 2 g/l - Dipotassium hydrogenphosphate (hoặc Disodium hydrogen phosphate monohydrate hoặc Dipotassium phosphate) 4 g/l - Sodium azide 0,4 g/l - Agar (hoặc Bacteriological agar) 8-18 g/l; Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1
124	Môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine (TSC) Agar Base	Thành phần như sau: Peptone (hoặc Enzymatic digest of casein) 15 g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast extract 5 g/l Sodium Disulfite (hoặc Sodium metabisulphite) (Anhydrous) 1 g/l Iron(III) Ammonium Citrate (hoặc Ferric ammonium citrate) 1 g/l Bacteriological agar 9-18 g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1
125	Môi trường Tryptone Bile X- glucuronide (TBX) Agar	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein (hoặc Tryptone hoặc Peptone) 20,0 g/l; - Bile Salts No.3 1,5g/l; - 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-beta-D-glucuronic acid (BCIG) 144µmol/lit (hoặc Cyclohexylammonium salt hoặc X-Glucoronide hoặc X-beta-D-glucuronic hoặc BCIG) 0,075 g/l - Dimethyl sulfoxide (DMSO): 3 ml/l(có hoặc không có) - Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
126	Môi trường Chromocult Coliform Agar(CCA)	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein 1,0 g/l; - Yeast Extract 2,0 g/l; - Sodium Chloride 5,0 g/l; - Sodium Dihydrogen Phosphate x 2H ₂ O (hoặc Sodium Dihydrogen Phosphate hoặc Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H ₂ O) 2,2 g/l; - Di-sodium Hydrogen Phosphate 2,7 g/l; - Sodium Pyruvate 1,0 g/l; - Sorbitol 1,0 g/l; - Tryptophane 1,0 g/l; - Tergitol 15-S-7 (hoặc Tergitol 7) 0,15 g/l - 6-chloro-3-indoxyl-beta-D galactopyranoside (hoặc Salmon-beta-D galactosid hoặc Salmon-GAL) 0,2 g/l; - 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D glucuronic acid (hoặc X-Glucuronide hoặc X-beta-G-glucuronide CHX salt) 0,1 g/l; - Isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside (hoặc IPTG) 0,1 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l; Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	3
127	Môi trường MacConkey broth	Thành phần như sau: Peptone 20,0 g/l; Lactose 10,0 g/l; Sodium Chloride 5,0 g/l; Bile Salts No.3 5,0 g/l; Bromocresol Purple 0,01 g/l. Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1
128	Môi trường MacConkey agar	Thành phần như sau: Pancreatic Digest of Gelatin 17,0 g/l; Peptone from Meat 1,5 g/l; Peptone from Casein 1,5 g/l; Lactose 10,0 g/l; Sodium Chloride 5,0 g/l; Bile Salts 1,5 g/l; Agar 15,0 g/l; Neutral Red 0,03 g/l; Crystal Violet 0,001 g/l Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
129	Môi trường casein soya bean digest broth (Tryptone Soya Broth)	Thành phần như sau: Pancreatic Digest of Casein 17,0 g/l; Papaic Digest of Soya Bean 3,0 g/l; Sodium Chloride 5,0 g/l; Dipotassium Hydrogen Phosphate 2,5 g/l; Glucose Monohydrate 2,5 g/l. Quy cách đóng gói 500gr/chai	Chai	1
II	VẬT TƯ TIÊU HAO			
1	Bình lắng gạn 1000mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate Phễu chiết hình quả lê, khóa nhựa	Cái	6
2	Cột sắc ký lỏng Cacbon 18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Sử dụng trên hệ thống UPLC Kích thước hạt 1,7 µm, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 100mm Khoảng pH: 1-12 Áp suất tối đa: 1240 bar Có: endcapped Lỗ hạt: 130Å % carbon: 18% Pha tĩnh: C18 Diện tích bề mặt: 185 m ² /g USP: L1 Công nghệ hạt: BEH	Cái	2
3	Cột sắc ký lỏng Cacbon 18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương - Pha tĩnh: C18 - Kích thước hạt: 1,7 µm - Đường kính trong: 2,1 mm - Chiều dài: 100 mm - Khóa đuôi (Endcapped): Có - Carbon Load: 18% - Kích thước lỗ hạt: 130Å - USP: L1 - Khoảng pH: 1 – 12 - Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) - Diện tích bề mặt: 185 m ² /g - Công nghệ hạt: BEH - Bề mặt hiệu suất cao MaxPeak	Cái	1
4	Đầu côn không lọc có khóa 1000 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
5	Đầu côn không lọc có khóa 200 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	1.000
6	Găng tay cao su không bột	- Nguyên liệu: cao su tự nhiên - Dùng được cho cả 2 tay, có viền cổ tay - Hàm lượng bột: ≤ 2 mg/găng tay Bao gồm các size: XS, S, M, L. Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng	Đôi	500
7	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	5
8	Giấy lọc đường kính 47mm, kích thước lỗ 0,45µm (PTFE)	Vật liệu lọc: Cellulose Nitrate hoặc tương đương. Đường kính 47mm, lỗ lọc 0,45µm Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	4
9	Khẩu trang y tế 4 lớp	Gồm 04 lớp bảo vệ ngăn chặn bụi, vi khuẩn Quy cách đóng gói 50 cái/hộp	Hộp	15
10	Giấy lọc đường kính 47 mm, lỗ lọc 0,45 µm (Cellulose Acetate)	Chất liệu lọc: Cellulose Acetate . Kích thước lỗ lọc 0,45µm, đường kính 47mm Quy cách đóng gói 100 tờ/hộp	Hộp	2
11	Nắp vial xanh có lỗ cho vial	Vật liệu lọc: Cellulose Nitrate hoặc tương đương Đường kính 47mm, lỗ lọc 0,45µm Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	20
12	Phin lọc kích thước lỗ 0,45µm, đường kính 13 mm	Kích thước lỗ lọc 0,45µm, đường kính 13 mm, tiệt trùng	Cái	1.000
13	Phin lọc kích thước lỗ lọc 0,22µm, đường kính 13 mm	Kích thước lỗ lọc 0,22µm, đường kính 13 mm, tiệt trùng	Cái	1.000
14	Pipet thủy tinh 10mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương	Cái	10
15	Pipet bầu thủy tinh 10ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương	Cái	10
16	Pipet thủy tinh 5mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương	Cái	10
17	Pipet bầu thủy tinh 5 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương	Cái	10

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
18	Kit tách chiết theo phương pháp Queschers	Mỗi ống thể tích 50 ml có chứa 6 g MgSO ₄ ; 1,5g Na Acetate	Cái	100
19	Cột UHPLC C18	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: Polar C18 Kích thước hạt: 2,7 µm Đường kính cột, Chiều dài: 3 mm x 100mm pH: 2-8 Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) Khóa đuôi (Endcapped): Có Kích thước lỗ hạt: 90Å Diện tích bề mặt: 100 m ² /g Carbon Load: 6,6%	Cái	2
20	Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp Dài : 5mm Kích thước hạt : 3,5 µm Thành phần : C18 pH: 1-12 Áp suất tối đa: 1240 bar Có endcapped Pore size: 130Å Diện tích bề mặt: 185 m ² /g Carbon load: 18%	Cái	3
21	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu Polypropylene, nhựa trong, đáy nhọn, nắp vặn, đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Thể tích: 15 ml	Cái	500
22	Ống ly tâm 50 ml	Chất liệu Polypropylene, nhựa trong, đáy nhọn, nắp vặn, đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Thể tích: 50 ml	Cái	500
23	Cột chiết pha rắn	Pha tĩnh: HLB (Hydrophilic-Lipophilic Balance) Kích thước hạt: 30 µm Phương pháp tách: Pha đảo Chất nền hấp thụ: Copolymer Kích thước lỗ hạt: 80Å Khoảng pH: 0 - 14 Vật liệu: Polypropylene Thể tích: 3 cc Khối lượng chất hấp thụ: 60 mg	Cái	200

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
24	Giấy Parafilm	Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, hấp thụ ẩm Có thể căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước 4"x125'	Cuộn	7
25	Vial có nắp 2ml loại trong	Chai màu trắng, thể tích 2ml, có vạch chia, nắp vặn Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	5
26	Nước cất siêu sạch	Nước deion trong suốt Độ dẫn điện $\leq 5\mu\text{S/cm}$	Lít	1.000
27	Giá đỡ micropipet	Giá treo micropipet dạng thẳng đứng Vật liệu nhựa	Cái	1
28	Micropipet 1.000uL một kênh	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 1 μl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	3
29	Micropipet 5.000uL một kênh	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 10 μl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	3
30	Micropipet 10.000uL một kênh	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 20 μl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	3
31	Bình thủy tinh nắp xanh 2L	Chất liệu: Thủy tinh trung tính Duran hoặc tương đương - Dung tích: 2000ml - Thang chia vạch, vùng nhãn bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. - Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP.	Cái	4

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
32	Chai thủy tinh 500ml	Chất liệu: Thủy tinh trung tính Duran hoặc tương đương - Dung tích: 500ml - Thang chia vạch, vùng nhãn bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. - Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP.	Cái	5
33	Chai thủy tinh 1000mL	Chất liệu: Thủy tinh trung tính Duran hoặc tương đương - Dung tích: 1000ml - Thang chia vạch, vùng nhãn bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. - Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP.	Cái	5
34	Cốc có mỏ thủy tinh 100 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	6
35	Cốc có mỏ thủy tinh 250 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	6
36	Cốc có mỏ thủy tinh 1000 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	6
37	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	3
38	Ống đong thủy tinh 100 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	3
39	Ống đong thủy tinh 500 ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	3
40	Bình tam giác 250ml	Loại cổ rộng Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	20
41	Bình tam giác 125ml	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	20
42	Ống nghiệm thủy tinh, đường kính 10 mm, dài 100 mm	Chất liệu: thủy tinh Đường kính 10 mm Chiều dài 100 mm	cái	150
43	Ống nghiệm thủy tinh, đường kính 16 mm, dài 125 mm	Chất liệu: thủy tinh Đường kính 16 mm Chiều dài 125 mm	Cái	150

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
44	Cột sắc ký lỏng C18 HPLC 150mm*4,6mm	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Reversed Phase Kích thước hạt: 5µm Chiều dài, đường kính cột: 150 x 4,6 mm Khoảng pH: 2-8 Khóa đuôi (End-capped): Có Carbon Load: 16% Kích thước lỗ hạt: 100Å USP: L1 Mật độ phối tử: 3,5 µmol/m ² Khóa đuôi: không	Cái	1
45	Tiền cột C18 HPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Reversed Phase Kích thước hạt: 5µm Chiều dài, đường kính cột: 5 x 3,9 mm Khoảng pH: 2-8 Khóa đuôi (End-capped): Có Carbon Load: 16% Kích thước lỗ hạt: 100Å USP: L1 Diện tích bề mặt: 340 m ² /g Nhà thầu cung cấp bao gồm holder	Cái	3
46	Cột sắc ký khí DB- WAX (30m*0,32mm*0,25um)	Cột GC DB-WAX Vật liệu cột Polyethylene Glycol (PEG) Độ dày lớp film 0,25 µm Đường kính trong 0,32 mm Nhiệt độ cao nhất đến 250/260°C Nhiệt độ thấp nhất khi vận hành 20 °C Chiều dài cột 30 m	Cái	1
47	Cột sắc ký lỏng Hilic dùng cho HPLC	Sử dụng cho hệ thống UHPLC, UPLC Chiều dài: 100mm Đường kính trong: 2,1mm Kích thước hạt: 1,7 µm Chế độ phân tách: Hilic Khoảng pH: 1-9 Áp suất tối đa: 1240 bar Không có: endcapped Lỗ hạt: 130Å Diện tích bề mặt: 185 m ² /g USP: L3	Cái	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
48	Tiền Cột Hilic dùng cho UPLC	Sử dụng cho hệ thống UHPLC, UPLC Chiều dài: 5mm Đường kính trong: 2,1mm Kích thước hạt: 1,7 µm Chế độ phân tách: Hilic Khoảng pH: 1-9 Áp suất tối đa: 1240 bar Endcapped: có Lỗ hạt: 130Å Diện tích bề mặt: 185 m ² /g USP: L3	Cái	3
49	Pipet thủy tinh thẳng chia vạch 2 mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	200
50	Cột chiết tách sắc ký SCX	Ống thể tích 3 ml bằng nhựa PP Kích thước hạt: 30 µm Định lượng bột nhồi 60mg pH: 0-14 Pore size: 80Å Chất nền hấp thụ: Copolymer Khả năng trao đổi ion: 1 meq/gram Khóa đuôi: không	Cái	300
51	Cột ái lực miễn dịch phân tích đồng thời aflatoxin, ochratoxin	Phát hiện Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1, M2, Orchoatoxin A Thời gian tách độc tố từ mẫu: dưới 10 phút (không bao gồm chuẩn bị và chiết mẫu) Giới hạn phát hiện: từ 0,25 ppb đến 100 ppb Thể tích cột: 3 mL	Cái	150
52	Tiền cột bảo vệ cột sắc ký C18 UPLC	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Kích thước hạt 1,7 µm Đường kính trong 2,1mm, chiều dài 5mm pH 1-12 Áp suất tối đa 1240 bar Lỗ hạt: 130Å % carbon: 18% Có: endcapped Diện tích bề mặt: 185 m ² /g USP: L1	Cái	3
53	Đầu côn không lọc có khóa 1000 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	4.500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
54	Đầu côn không lọc có khóa 200 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	2.000
55	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	10
56	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	10
57	Kim tiêm 5ml	Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế Dung tích 5ml Được tiệt trùng bằng khí E.O Chất liệu làm kim: thép không gỉ Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	15
58	Cột HPLC C18 250mm*4,6mm	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Cột sắc ký lỏng pha đảo C18 cấu tạo bởi lớp silical liên kết C18 biến tính, kích thước hạt nhỏ 5 µm, chiều dài 250mm, đường kính 4,6mm Dùng cho máy sắc ký lỏng Khóa đuôi (End-capped): Có Carbon Load: 16% Kích thước lỗ hạt: 100Å USP: L1 Khoảng pH: 2 – 8 Mật độ phối tử: 3,5 µmol/m ²	Cái	1
59	Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 5 mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A	Cái	200
60	Micropipet 1 kênh 100uL	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 1µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	3
61	Bình định mức 50mL tối màu	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương Vạch định mức, nắp nhựa. Bình màu nâu	Cái	8
62	Bình định mức 25mL tối màu	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương Vạch định mức, nắp nhựa. Bình màu nâu	Cái	10
63	Bình định mức 10mL tối màu	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương Vạch định mức, nắp nhựa. Bình màu nâu	Cái	10

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
64	Bình định mức 100mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương Vạch định mức, nắp nhựa	Cái	5
65	Bình định mức 250mL	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương Vạch định mức, nắp nhựa	Cái	5
66	Bình định mức 1L	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương Vạch định mức, nắp nhựa Thể tích 1L	Cái	2
67	Bình định mức 2L	Chất liệu: thủy tinh borosilicate, class A hoặc tương đương Vạch định mức, nắp nhựa Thể tích 2L	Cái	2
68	Nắp vial kèm septa nhựa	Septa không rãnh 9mm, có 2 mặt được bọc PTFE/silicon Quy cách đóng gói 100 cái/gói	Gói	5
69	Vial có nắp 2ml loại nâu	Chai màu nâu, thể tích 2ml, có vạch chia, nắp vặn Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	5
70	Muỗng inox cân mẫu 2 đầu	Chất liệu inox	Cái	10
71	Đầu côn micropipet 5mL	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	Túi	10
72	Đầu côn micropipet 10mL	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	Túi	10
73	Ống nghiệm thủy tinh, đường kính 16 mm, dài 100 mm	Chất liệu: thủy tinh Đường kính 16 mm Chiều dài 100 mm	Cái	100
74	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 30 mm, dài 20cm	Chất liệu: thủy tinh Đường kính 30 mm Chiều dài 20 mm	Cái	100
75	Khí Argon	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 10kg (hoặc 6m ³ /bình)	bình	4
76	Giá để ống nghiệm bằng inox 50 chỗ	Chất liệu inox	cái	5
77	Giá để ống nghiệm bằng inox 40 vị trí	Chất liệu inox	Cái	6

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
78	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 10 mm, dài 75 mm	Chất liệu: thủy tinh Đường kính 10 mm Chiều dài 75 mm	Cái	100
79	Cột UPLC HSS PFP	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: HSS PFP Thành phần hóa học: PFP/Fluoro-Phenyl USP: L43 Kích thước hạt: 1,8µm Chiều dài, đường kính cột: 50 x 2,1 mm Khoảng pH: 2-8 Dùng cho máy sắc ký lỏng Khả năng chịu áp suất : 18000 psi (1240 Bar) Pore size: 100Å Diện tích bề mặt: 230 m ² /g Carbon load: 7%	Cái	1
80	Tiền cột bảo vệ UPLC HSS PFP	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng Dài : 5mm Kích thước hạt : 1,8 µm Thành phần : PFP/Fluoro-Phenyl pH: 2-8 Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) Pore size: 100Å Diện tích bề mặt: 230 m ² /g Carbon load: 7% USP: L43	Cái	3
81	Cột sắc ký Premier BEH Amide	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: Amide Kích thước hạt: 1,7µm Chiều dài, đường kính cột: 100 x 2,1 mm Khoảng pH: 2-11 Dùng cho máy sắc ký lỏng Khả năng chịu áp suất : 18000 psi (1240 Bar) Pore size: 130Å Diện tích bề mặt: 185 m ² /g Bề mặt hiệu suất cao MaxPeak USP: L68	Cái	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
82	Tiền cột bảo vệ Premier BEH Amide	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng Dài : 5mm Kích thước hạt : 1,7 μm Thành phần : Amide pH: 2-11 Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) Pore size: 130Å Diện tích bề mặt: 185 m^2/g Carbon load: 12% USP: L68	Cái	3
83	Cột sắc ký lỏng Carbon 18 UPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Kích thước hạt: 3,5 μm Chiều dài, đường kính cột: 100 x 4,6 mm Khoảng pH: 1-12 Dùng cho máy sắc ký lỏng Khả năng chịu áp suất : 6000 psi (415 Bar) Pore size: 130Å Diện tích bề mặt: 185 m^2/g Carbon load: 18% USP: L1	Cái	1
84	Cột sắc ký lỏng UPLC	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Kích thước hạt: 4 μm Chiều dài, đường kính cột: 150 x 3,9mm Khoảng pH: 2-8 Dùng cho máy sắc ký lỏng Khả năng chịu áp suất : 6000 psi (415 Bar) Pore size: 60Å Diện tích bề mặt: 120 m^2/g Carbon load: 7% USP: L1	Cái	1
85	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm	Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm Quy cách đóng gói 100 cái/hộp	Hộp	5
86	Phin lọc kích thước lỗ 0,45 μm , đường kính 13 mm	Kích thước lỗ lọc 0,45 μm , đường kính 13 mm, tiết trùng	Cái	500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
87	Phin lọc kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm	Kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm, tiết trùng	Cái	500
88	Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Kích thước hạt 1,7 μ m Đường kính trong 2,1mm, chiều dài 5mm pH 1-12 Áp suất tối đa 1240 bar Lỗ hạt: 130 Å % carbon: 18% Có: endcapped Diện tích bề mặt: 185 m ² /g USP: L1	Cái	3
89	Tiền cột bảo vệ cho cột sắc ký UPLC	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Đường kính trong 3,9 mm Dùng cho máy sắc ký lỏng Dài : 20mm Kích thước hạt : 4 μ m Thành phần : C18 pH: 2-8 Áp suất tối đa: 6000 psi (415 Bar) Pore size: 60 Å Diện tích bề mặt: 120 m ² /g Carbon load: 7% USP: L1	Cái	2
90	Cột C18 cho HPLC 6.5*300mm	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: C18 Kích thước hạt: 10 μ m Chiều dài, đường kính cột: 300 x 6,5 mm Đường kính trong: 6.5mm Dùng cho máy sắc ký lỏng Khả năng chịu áp suất : 6000 psi (415 Bar) USP: L19	Cái	1
91	Ống ly tâm 50 ml	Chất liệu Polypropylene, nhựa trong, đáy nhọn, nắp vặn, đã tiết trùng, có vạch chia thể tích Thể tích: 50 ml	Cái	500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
92	Cột BEH Amide	Hãng sản xuất đạt ISO 9001 hoặc tương đương Loại cột: Amide Kích thước hạt: 1,7 μm Chiều dài, đường kính cột: 100 x 2.1 mm Khoảng pH: 2-11 Dùng cho máy sắc ký lỏng Khả năng chịu áp suất : 18000 psi (1240 Bar) Pore size: 130 \AA Diện tích bề mặt: 185 m^2/g Carbon load: 12% USP: L68	Cái	1
93	Tiền cột dùng cho cột BEH Amide 2.1mm	Nhà thầu cung cấp bao gồm holder Đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng Dài : 5mm Kích thước hạt : 1,7 μm Thành phần : Amide pH: 2-11 Áp suất tối đa: 18000 psi (1240 Bar) Pore size: 130 \AA Diện tích bề mặt: 185 m^2/g Carbon load: 12%	Cái	3
94	Cột chiết pha rắn	Pha tĩnh: HLB (Hydrophilic-Lipophilic Balance) Thể tích: 6 cc Khối lượng chất hấp thụ: 500 mg pH: 0-14 Kích thước hạt: 60 μm Chất nền hấp thụ: Copolymer Kích thước lỗ hạt: 80 \AA Vật liệu: Polypropylene	Cái	210
95	Cột chiết Zearalenone	Cột chiết Phát hiện zearalenone - Kích thước cột 1 mL - Sử dụng với nhiều loại mẫu - Phân tích nhanh khoảng 15 phút - Khả năng phát hiện: Phát hiện nồng độ thấp đến 0,1 ppm và cao đến 10 ppm	Cái	50
96	Cột chiết Deoxynivalenol (DON)	Cột chiết Phát hiện Deoxynivalenol - Kích thước cột 1 mL - Sử dụng với nhiều loại mẫu - Phân tích nhanh trong khoảng 10 phút - Khả năng phát hiện: 0,10ppm đến 5ppm.	Cái	50

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
97	Cột chiết Fumonisin tổng số	Cột chiết Phát hiện fumonisin mycotoxins B1, B2 và B3 - Sử dụng với nhiều loại mẫu - Phân tích nhanh trong khoảng 15 phút - Khả năng phát hiện: 0,016 ppm đến 5ppm.	Cái	50
98	Cột chiết	Pha tĩnh: C18 Kích thước hạt: 55 - 105 µm Phương pháp tách: Pha đảo Chất nền hấp thụ: Silica Kích thước lỗ hạt: 125Å Khoảng pH: 2-8 Thể tích: 3 cc Khối lượng chất hấp thụ: 500 mg. Hộp 50c Khóa đuôi: có Thể tích hold up: 0,8 mL	Cái	50
99	Vial Headspace nắp vặn 20 ml	Chai dùng cho bộ phận Headspace có nắp vặn, thể tích 20 ml. Chất liệu: thủy tinh Quy cách đóng gói: 100 vial/hộp	Hộp	1
100	Nắp vặn vial Headspace kèm vách septa PTFE/SILICON	Nắp vặn Vial Headspace 20ml kèm vách septa PTFE/silicon, 100 cái Kích thước nắp vặn 18mm Quy cách đóng gói: 100 nắp/túi	Túi	2
101	Vial thải và rửa GC 4ml kèm nắp vặn	Chai thủy tinh đựng thải dùng cho máy GC Thể tích 4mL kèm nắp vặn	Cái	10
102	Giấy lau phòng sạch	Giấy lau phòng sạch không bụi chống trầy Size : 11 x 21 cm Chất liệu: Cellulose nên đảm bảo được độ trắng, không mùi, không tan trong nước ngay cả ở nhiệt độ cao. Trơ với một số loại hóa chất khử trùng và làm sạch, có độ bền cơ học và tính đàn hồi cao. Có khả năng chống tĩnh điện. Quy cách đóng gói 280 tờ/hộp	Hộp	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
103	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Chất liệu: nhựa Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Kích thước: 90x15 mm	Cái	4.000
104	Găng tay phẫu thuật vô trùng	Tiệt trùng bằng khí E.O Sử dụng bột hấp biến tính được chấp thuận bởi FDA Cổ tay được se viền Phân biệt được tay trái, phải Quy cách đóng gói 50 đôi/hộp	Hộp	40
105	Dụng cụ trợ pipet cầm tay	Loại điện tử Thích hợp với các loại pipet 1-100ml - Tốc độ hút: > 10 ml/s - Có 2 chế độ hút và xả dung dịch - Màng lọc kị nước có thể hấp khử trùng được - Có thể điều chỉnh tốc độ hút xả chất lỏng - Cảnh báo pin yếu - Đầu silicon có thể hấp tiệt trùng ở 121°C - Trọng lượng <230 g - Có chân giá đỡ để đặt lên bàn	Cái	4
106	Cán que cấy vi sinh	Phần đầu que cấy dạng vận để thao tác gắn các loại que cấy; Kích thước: 30 cm	Cái	5
107	Hộp inox đựng dụng cụ	Làm bằng inox 304, Kích thước: 19 x 9 x 4 cm	Cái	10
108	Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm	Chất liệu: nhựa Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Kích thước: 60x15 mm	Cái	2.000
109	Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml	- Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh - Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc - Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene - Thể tích phễu: 250 mL - Kích thước lỗ lọc 0,45 µm - Đường kính màng lọc 47 mm - Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kẻ ô - Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau 7 ngày, tồn dư EO ≤10ppm - Độ phục hồi vi sinh ≥ 90% so với trải đĩa - Độ sai số của vạch chia phễu ≤ ± 5% Quy cách đóng gói 150 cái/hộp	Hộp	3
TỔNG CỘNG (SINH PHẨM HÓA CHẤT + VẬT TƯ TIÊU HAO)				238

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỂ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	STT trong danh mục yêu cầu của Viện	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, nhãn hiệu, model, mã hàng	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá của Viện)	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Mức thuế (ghi % thuế 5 hoặc 8 hoặc 10)
1		...										
2											
n		...										

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽⁹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.